

Số: 12 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất tơ trẻ em các loại công suất từ 532.980.000 cái/năm lên 1.307.880.000 cái/năm; băng vệ sinh từ 476.280.000 miếng/năm lên 952.560.000 miếng/năm; khăn ướt công suất 3.919.104.000 tấm/năm và đầu tư mới dây chuyền sản xuất khẩu trang y tế công suất 388.206.000 cái/năm” - Giai đoạn 1, 2 do Công ty TNHH Hayat Kimya Việt Nam làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 06012023/CV-HY ngày 16/01/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 01/TTr-BQL ngày 19/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hayat Kimya Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: Lô A19-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nâng công suất nhà máy sản xuất tơ trẻ em các loại công suất từ 532.980.000 cái/năm lên 1.307.880.000 cái/năm; băng vệ sinh từ 476.280.000 miếng/năm lên 952.560.000 miếng/năm; khăn ướt công suất 3.919.104.000 tấm/năm và đầu tư mới dây chuyền sản xuất khẩu trang y tế công suất 388.206.000 cái/năm” - Giai đoạn 1, 2 (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nâng công suất nhà máy sản xuất tã trẻ em các loại công suất từ 532.980.000 cái/năm lên 1.307.880.000 cái/năm; băng vệ sinh từ 476.280.000 miếng/năm lên 952.560.000 miếng/năm; khăn ướt công suất 3.919.104.000 tấm/năm và đầu tư mới dây chuyền sản xuất khẩu trang y tế công suất 388.206.000 cái/năm” - Giai đoạn 1, 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A19-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1017671581 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/11/2019, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801213414 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 20/11/2019, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 28/10/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801213414.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Giai đoạn 1, 2: Sản xuất tã trẻ em (tã dán, tã quần), băng vệ sinh, khăn ướt.
- Giai đoạn 3: Sản xuất tã trẻ em (tã dán, tã quần), băng vệ sinh, khăn ướt, khẩu trang y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án: 320.056,73 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Dự án đăng ký hoạt động sản xuất với công suất như sau:

+ Giai đoạn 1, 2: Tã trẻ em 1.307.880.000 cái/năm, trong đó, tã dán là 582.120.000 cái/năm, tã quần là 725.760.000 cái/năm; băng vệ sinh 476.280.000 miếng/năm; khăn ướt: 3.919.104.000 tấm/năm.

+ Giai đoạn 3: Tiếp tục hoạt động công suất giai đoạn 1, 2 của tã trẻ em và khăn ướt; tăng công suất sản xuất băng vệ sinh từ 476.280.000 miếng/năm thành 952.560.000 miếng/năm và bổ sung sản xuất khẩu trang y tế công suất 388.206.000 cái/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hayat Kimya Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Hayat Kimya Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Bình Phước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 06 tháng 02 năm 2023 đến ngày 06 tháng 02 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép

môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hayat Kimya Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP PTHKT Becamex - Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-IGP_{31.01}). *S R*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..A2.../GPMT-UBND
ngày 06../02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Becamex - Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước theo các văn bản đã ký với Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN), bao gồm: Hợp đồng thuê đất số 02/2020/HĐTĐ ngày 17/01/2020; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN ngày 22/6/2020.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom và điều hòa → Bể SBR 1, 2 → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 80 m³/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: PAC, Chlorine, mật ri.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như: Máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm, lấy tại bể thu gom và điều hòa.

- Vị trí số 02: Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Becamex - Bình Phước theo thỏa thuận đầu nối.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư KCN Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...A2.../GPMT-UBND
ngày .06../.02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất tã dán (CP36).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất tã dán (CP37).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất tã quần (BP05).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất tã quần (BP06)
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất tã quần (BP07).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất băng vệ sinh.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả thải của 06 nguồn thải là 06 ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi trống (drum filter). Tuy nhiên, 06 ống thoát khí thải được đặt cạnh nhau thành 01 cụm ống thoát khí.

Toạ độ vị trí xả khí thải của cụm 06 ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi trống: X = 1262178; Y = 545504 (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi giờ 3°).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Hayat Kimya Việt Nam, địa chỉ tại lô A19-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $37.500 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $37.500 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 06 ống thoát khí thải, xả liên tục 24 giờ/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 1, 2: Bụi từ công đoạn làm toại, đánh rôi do máy nghiền/mài của 02 dây chuyền sản xuất tã dán được thu gom bằng ống hút chân không (ống chính, ống nhánh) về 02 thiết bị xử lý bụi tương ứng của 02 dây chuyền để xử lý.

- Nguồn số 3, 4, 5: Bụi từ công đoạn làm toại, đánh rôi do máy nghiền/mài (hammer mill) của 03 dây chuyền sản xuất tã quần được thu gom bằng ống hút chân không (ống chính, ống nhánh) về 03 thiết bị xử lý bụi tương ứng của 03 dây chuyền để xử lý.

- Nguồn số 6: Bụi từ công đoạn làm toại, đánh rôi do máy nghiền/mài của dây chuyền sản xuất băng vệ sinh được thu gom bằng ống hút chân không (ống chính, ống nhánh) về thiết bị xử lý bụi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sản xuất tã dán (Nguồn số.1, 2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Thiết bị lọc hình trống → Lọc thứ cấp → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 37.500 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sản xuất tã quần (Nguồn số 3, 4, 5):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc hình trống → Lọc thứ cấp → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sản xuất băng vệ sinh (Nguồn số 6)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc hình trống → Lọc thứ cấp → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 01 Hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí, tương ứng với 06 ống thoát khí của 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .../GPMT-UBND
 ngày/././2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất tã dán (CP36).
- Nguồn số 02: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất tã dán (CP37).
- Nguồn số 03: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất tã quần (BP05).
- Nguồn số 04: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất tã quần (BP06)
- Nguồn số 05: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất tã quần (BP07).
- Nguồn số 06: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất băng vệ sinh.
- Nguồn số 07: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất khăn ướt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại: Lô A19-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1262134; Y= 545594.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1262122; Y= 545602.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1262123; Y= 545602.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1262113; Y= 545594.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1262154; Y= 545550.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1262160; Y= 545547.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1262100; Y= 545521.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$ múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy móc, thiết bị có khả năng gây ồn.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Trồng nhiều cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên nhà máy để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quan.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...A.2.../GPMT-UBND
ngày .06../02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên (Giai đoạn 1, 2):

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	27
2	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thải)	08 03 01	6.565
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	125
4	Chất tẩy keo thải	16 01 10	4.814
5	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	907
6	Bao bì mềm thải (thùng chứa lotion)	18 01 01	6.773
7	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	1.628
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (bao bì chứa keo dán, bao bì đựng mực in thải)	18 01 11	2.553
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4.168
10	Hoá chất vô cơ thải có các thành phần nguy hại (lotion thất thoát)	19 05 03	4.516
Tổng khối lượng			32.076

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Giai đoạn 1, 2):

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Lõi bột giấy nguyên liệu thô	380,37
2	Vải không dệt các loại	146,22

3	Vải thun	5,18
4	Hạt thấm hút	91,82
5	Băng dính + Giấy tráng phủ silicon	6,21
6	Bao bì in sẵn	6,87
7	Màng PE đóng gói	5,70
8	Giấy carton đóng gói	0,43
9	Tấm lọc thải từ hệ thống lọc bụi (tấm lọc màng PET chứa bụi xơ từ bột giấy)	22,49
10	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	78,76
Cộng		744,05

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 200 kg/ngày, chủng loại gồm chất hữu cơ, giấy thải, nylon thải, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít và 500 lít. Thùng lưu chứa ghi nhãn mã CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 233 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bằng gạch, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 125,94 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường xây bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, có biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng rác có nắp đậy, dung tích 120 lít và 1000 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa, chất thải sinh hoạt từ các thùng chứa 120 lít được gom về các thùng chứa 1000 lít đặt tập kết tại khu vực có diện tích 15 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với Kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Bố trí khu lưu giữ hóa chất và quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..A2..../GPMT-UBND
ngày .06../02../2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Phạm vi Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất tã trẻ em các loại công suất từ 532.980.000 cái/năm lên 1.307.880.000 cái/năm; băng vệ sinh từ 476.280.000 miếng/năm lên 952.560.000 miếng/năm; khăn ướt công suất 3.919.104.000 tấm/năm và đầu tư mới dây chuyền sản xuất khẩu trang y tế công suất 388.206.000 cái/năm” tại lô A19-A, KCN Becamex - Bình Phước, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước bao gồm việc tăng công suất sản xuất băng vệ sinh từ 476.280.000 miếng/năm lên 952.560.000 miếng/năm (*không đầu tư thêm máy móc, thiết bị mà chỉ vận hành 100% công suất máy móc, thiết bị đã đầu tư tại Giai đoạn 1, 2*) và đầu tư lắp đặt máy móc, thiết bị giai đoạn 3 để sản xuất khẩu trang y tế với công suất 388.206.000 cái/năm.

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường thuộc Giai đoạn 3 của Dự án (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước) mà Chủ dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất, công nghệ sản xuất của Giai đoạn 3:

2.1.1. Công suất sản phẩm:

Dự án tiếp tục hoạt động công suất Giai đoạn 1, 2 của tã trẻ em và khăn ướt; tăng công suất sản xuất băng vệ sinh từ 476.280.000 miếng/năm thành 952.560.000 miếng/năm và bổ sung sản xuất khẩu trang y tế công suất 388.206.000 cái/năm.

2.1.2. Công nghệ sản xuất:

- Đối với quy trình sản xuất tã dán trẻ em, tã quần trẻ em, băng vệ sinh, khăn ướt: Tiếp tục sử dụng quy trình sản xuất đã được đầu tư lắp đặt tại giai đoạn 1, 2.



- Đối với quy trình sản xuất khâu trang y tế:

+ Chuẩn bị máy và nguyên liệu → Đặt nguyên liệu thô vào thiết bị tháo cuộn → Bắt đầu chạy dây chuyền → Máy mở cuộn lớp ngoài (máy mở cuộn lớp giữa; máy mở cuộn lớp trong; dao cắt dây mũi → máy mở cuộn dây mũi) → Gấp nếp → Dập bên → Gấp làm ba → Dập cuối (1).

+ Máy mở cuộn đàn hồi → Máy gấp đàn hồi → Dập lỗ → Máy phủ keo → Dao cắt đàn hồi (2).

+ (1) và (2) → Hệ thống dập đàn hồi → Hệ thống cắt tuần hoàn → Băng tải đóng gói → Đóng gói thủ công hoặc đóng gói theo định lượng → Đóng thùng bán tự động → Stretching → Thành phẩm.

2.2. Các hạng mục, công trình sẽ thi công xây dựng

- Các hạng mục, công trình xây dựng (nhà xưởng, kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường, kho lưu chứa chất thải nguy hại, hệ thống thu gom, xử lý nước thải...) đã được xây dựng hoàn thiện trong Giai đoạn 1, 2 và đảm bảo hoạt động của Giai đoạn 3. Khi triển khai Giai đoạn 3, Dự án sẽ tiếp tục sử dụng các hạng mục, công trình đã xây dựng, lắp đặt.

- Lắp đặt dây chuyền, thiết bị sản xuất khâu trang y tế của Giai đoạn 3 bao gồm các hạng mục sau:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Dây chuyền sản xuất khâu trang y tế CSG - PM1000	Dây chuyền	1
2	Thiết bị in phun màu Linx -7900 IP55	máy	1
3	Máy đóng gói túi nilong Forma Makina - YA100	máy	1
4	Máy đóng gói hộp carton Siat - PS50 T/B	máy	1
5	Máy đóng gói cuộn băng đơn Atlanta - Sfera Easy M	máy	1

2.3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Giai đoạn 3:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom, xử lý nước thải; công trình thu gom bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác; công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường... đã hoàn thành ở Giai đoạn 1, 2 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong Giai đoạn 3.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

+ Thu gom, xử lý khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục,

công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $k_p = 0,8$, $k_v = 1$.

+ Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

+ Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan

3. Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 3 của Dự án, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục môi trường cho Giai đoạn 3 của Dự án theo quy định của pháp luật (nếu có).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.